

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD)	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD)	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD)	9 - 37

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và miễn nhiệm theo quyết định ngày 22 tháng 3 năm 2008 và quyết định ngày 26 tháng 4 năm 2011:

Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch	
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Kim Quang	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó Chủ tịch	
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên	
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Alain Cany	Thành viên	
Ông Dominic Scriven	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2011
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên	
Ông Lương Văn Tự	Thành viên	
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên	
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2011
Ông Stewart Donald Hall	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo giữa niên độ này gồm có:

Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của quý và kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và sai quy định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 37. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho quý và kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI ĐẾN CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho quý và kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh từ trang 4 đến trang 37. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với những người có trách nhiệm về các vấn đề tài chính và kế toán, và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính cùng các quy trình soát xét khác. Phạm vi của công tác soát xét hẹp hơn so với một cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam nên chúng tôi không có được sự đảm bảo rằng chúng tôi có thể nhận biết được tất cả các vấn đề quan trọng mà chỉ có một cuộc kiểm toán mới có thể nhận biết được. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các phương diện trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho quý và kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2923
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2011 Triệu đồng	Tại ngày 31.12.2010 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.155.023	10.884.748
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.066.911	2.914.353
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
1	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	55.340.617	34.159.584
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(15)	(899)
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3 661.791	78.172
VI	Cho vay khách hàng		
1	Cho vay khách hàng	4 101.795.432	86.647.964
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5 (913.180)	(714.104)
VII	Chứng khoán đầu tư		
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.1 322.855	2.149.262
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.2 37.446.701	46.169.161
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	6.1 (22.021)	(120.374)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		
1	Đầu tư vào công ty con	7.2 2.040.000	2.040.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.3 1.200	1.200
3	Đầu tư dài hạn khác	7.4 1.145.671	968.851
4	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7.4 -	-
IX	Tài sản cố định		
1	Tài sản cố định hữu hình	1.129.850	945.984
2	Tài sản cố định vô hình	31.914	37.941
X	Tài sản có khác		
1	Các khoản lãi, phí phải thu	3.755.467	4.199.020
2	Tài sản có khác	20.014.866	12.092.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		230.973.082	202.453.569

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011
(TIẾP THEO)**

	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2011 Triệu đồng	Tại ngày 31.12.2010 Triệu đồng	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	8	-	9.451.677
II	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	9	36.872.621	28.174.155
III	Tiền gửi của khách hàng	10	141.943.857	107.150.453
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		350.381	379.768
VI	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	11	33.626.335	36.034.151
VII	Các khoản nợ khác			
1	Các khoản lãi, phí phải trả	12	2.150.336	1.556.281
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	12	3.893.262	8.508.348
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			218.836.792	191.254.833
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ				
1	Vốn điều lệ	14	9.376.965	9.376.965
2	Các quỹ	15	1.101.069	1.035.089
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	15	228.162	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	15	1.430.094	786.682
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			230.973.082	202.453.569
NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG		21	5.794.204	4.062.887



Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B03a/TCTD

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

	Thuyết minh	Quý kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2011 Triệu đồng	30.6.2010 Triệu đồng	30.6.2011 Triệu đồng	30.6.2010 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	6.315.344	3.381.800	11.412.004	6.392.129
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	(4.536.199)	(2.353.025)	(8.352.611)	(4.651.554)
I Thu nhập lãi thuần		1.779.145	1.028.775	3.059.393	1.740.575
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		184.212	125.158	518.172	257.060
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(147.753)	(28.450)	(182.963)	(54.737)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		36.459	96.708	335.209	202.323
III Lỗ/(lãi) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(74.122)	170.732	(103.919)	275.346
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	18	101.545	453	90.973	54.320
5 Thu nhập từ hoạt động khác		28.450	21.753	92.958	40.291
6 Chi phí hoạt động khác		(57.232)	(21.352)	(151.760)	(41.424)
VI Lỗ/(lãi) thuần từ hoạt động khác		(28.782)	401	(58.802)	(1.133)
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	19	4.793	296.354	9.328	296.674
VIII Chi phí quản lý chung	20	(678.187)	(468.347)	(1.215.414)	(885.209)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.140.851	1.125.076	2.116.768	1.682.896
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(136.697)	(90.894)	(211.968)	(107.967)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.004.154	1.034.182	1.904.800	1.574.929
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(249.840)	(184.457)	(473.868)	(296.699)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	(22.865)
XII Chi phí thuế TNDN		(249.840)	(184.457)	(473.868)	(319.564)
XIII Lợi nhuận sau thuế		754.314	849.725	1.430.932	1.255.365



Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 Triệu đồng	30.6.2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.855.558	6.411.334
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.758.556)	(4.398.477)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	335.209	202.323
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	(111.298)	49.112
5 Chi phí khác	(59.120)	(2.306)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	479	1.173
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.133.869)	(879.677)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(478.781)	(314.589)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	2.649.622	1.068.893
Những thay đổi tài sản hoạt động		
9 Giảm tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.082.204	2.290.245
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	9.764.198	(3.463.520)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(583.619)	(9.788)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(15.147.468)	(10.053.964)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(58)	(160)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(7.878.242)	10.757.241
Những thay đổi công nợ hoạt động		
15 Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(9.451.677)	(358.635)
16 Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	8.698.466	10.836.691
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	34.793.404	11.123.738
18 Giảm phát hành chứng chỉ tiền gửi	(2.407.816)	(1.146.984)
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(29.387)	6.930
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(23.351)
21 Giảm khác về công nợ hoạt động	(4.600.188)	(13.630.000)
22 Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(65.152)	(83.689)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	16.824.287	7.313.647

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(TIẾP THEO)

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 Triệu đồng	30.6.2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(327.168)	(205.551)
2 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(15.981)	(205.034)
3 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn khác	20.500	-
4 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.328	296.674
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(313.321)	(113.911)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(656.388)	(1.172.121)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(656.388)	(1.172.121)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	15.854.578	6.027.615
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	38.310.151	40.154.757
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	228.162	385.037
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	54.392.891	46.567.409
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.155.023	7.087.717
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.066.911	1.470.299
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	39.279.963	18.607.428
- Chứng khoán đầu tư	6.890.994	19.401.965
	54.392.891	46.567.409



Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 9.376.965 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có 300 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD	Chứng khoán	100	-
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	4104000099	Quản lý nợ	100	-
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	4104001359	Cho thuê tài chính	100	-
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có 7.421 nhân viên (2010: 6.869 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Do đó các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này lập cho quý và kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

2.4 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi thu được.

2.6 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp các dịch vụ khác. Thu nhập từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập từ phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

2.7 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.10 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ngân hàng không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá toàn bộ. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.14 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.15 Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ báo cáo mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.20 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.21 Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Ngân hàng nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vì chúng không phải là tài sản của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

3 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	91.405.644	666.889	-
- Hợp đồng hoán đổi	546.341	-	2.448
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua	18.126.326	-	839.555
+ Mua quyền chọn bán	187.830	-	2.729
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua	18.047.004	250.514	-
+ Bán quyền chọn bán	18.067.802	942.560	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.507.195	-	2.650
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	22.577.199	250.161	-
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464	-	100.785
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua	13.916.743	170.461	-
+ Mua quyền chọn bán	1.982.428	-	50.907
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua	2.605.041	-	146.427
+ Bán quyền chọn bán	14.895.714	805.137	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.850.967	-	71.204

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

4 CHO VAY KHÁCH HÀNG

4.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	101.279.780	86.420.952
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	496.622	181.405
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	19.030	45.607
	<u>101.795.432</u>	<u>86.647.964</u>

4.2 Phân tích theo nhóm

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	100.228.911	86.146.091
Nợ cần chú ý	760.857	209.067
Nợ dưới tiêu chuẩn	477.913	64.759
Nợ nghi ngờ	108.031	58.399
Nợ có khả năng mất vốn	219.720	169.648
	<u>101.795.432</u>	<u>86.647.964</u>

4.3 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	49.006.670	43.810.541
Cho vay trung hạn	25.414.251	19.521.816
Cho vay dài hạn	27.374.511	23.315.607
	<u>101.795.432</u>	<u>86.647.964</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

5 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày cuối kỳ/năm bao gồm:

	30.06.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	151.362	73.662
Dự phòng chung	761.818	640.442
	<u>913.180</u>	<u>714.104</u>

5.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	30.06.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày đầu kỳ/năm	73.662	63.853
Trích lập trong kỳ/năm	82.420	51.275
Sử dụng trong kỳ/năm	(58)	(290)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(4.662)	(41.176)
Tại ngày cuối kỳ/năm	<u>151.362</u>	<u>73.662</u>

5.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	30.06.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày đầu kỳ/năm	640.442	436.845
Trích lập trong kỳ/năm	121.376	203.597
Tại ngày cuối kỳ/năm	<u>761.818</u>	<u>640.442</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

6 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính Phủ	267.107	265.179
Tín phiếu Chính phủ	-	1.646.997
	<hr/>	<hr/>
	267.107	1.912.176
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành	26	25
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	55.722	237.061
	<hr/>	<hr/>
	55.748	237.086
	<hr/>	<hr/>
	322.855	2.149.262
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(22.021)	(120.374)
	<hr/>	<hr/>
	300.834	2.028.888
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu Chính Phủ	8.571.390	7.737.909
Chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	21.681.939	30.592.938
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.193.372	7.838.314
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<hr/>	<hr/>
	37.446.701	46.169.161
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

7 GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

7.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.040.000	2.040.000
Đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết	1.200	1.200
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.145.671	968.851
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>3.186.871</u>	<u>3.010.051</u>

7.2 Đầu tư vào công ty con

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	340.000	340.000
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	200.000	200.000
	<u>2.040.000</u>	<u>2.040.000</u>

7.3 Danh sách đầu tư vào các công ty liên doanh và liên kết

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	200	10	200
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
			<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

7 GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

7.4 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào tổ chức tín dụng trong nước	170.044	170.044
Đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước	975.627	798.807
	<u>1.145.671</u>	<u>968.851</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>1.145.671</u>	<u>968.851</u>

8 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.06.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	9.451.677
	<u>-</u>	<u>9.451.677</u>

9 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	2.541.235	26.479	2.567.714
Tiền gửi có kỳ hạn	24.974.982	9.329.925	34.304.907
	<u>27.516.217</u>	<u>9.356.404</u>	<u>36.872.621</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	3.600.505	52.153	3.652.658
Tiền gửi có kỳ hạn	19.284.561	5.236.936	24.521.497
	<u>22.885.066</u>	<u>5.289.089</u>	<u>28.174.155</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

10 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ và vàng	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.714.762	1.391.872	13.106.634
Tiền gửi có kỳ hạn	18.123.646	600.675	18.724.321
Tiền gửi tiết kiệm	85.367.615	16.739.570	102.107.185
Tiền ký quỹ	5.112.777	2.814.146	7.926.923
Tiền gửi vốn chuyên dùng	67.055	11.739	78.794
	<u>120.385.855</u>	<u>21.558.002</u>	<u>141.943.857</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ và vàng	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.098.434	1.420.450	10.518.884
Tiền gửi có kỳ hạn	8.310.863	373.893	8.684.756
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.548	85.490.588
Tiền ký quỹ	805.991	1.564.477	2.370.468
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	85.757
	<u>86.122.217</u>	<u>21.028.236</u>	<u>107.150.453</u>

11 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	5.090.000	5.090.000
Chứng chỉ tiền gửi	28.536.335	30.944.151
	<u>33.626.335</u>	<u>36.034.151</u>

11.1 Trái phiếu

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu thời hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
	<u>5.090.000</u>	<u>5.090.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

11 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (TIẾP THEO)

11.2 Chứng chỉ tiền gửi

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng vàng		
- Ngắn hạn	27.498.648	29.168.264
- Trung hạn	1.037.687	1.775.887
	<u>28.536.335</u>	<u>30.944.151</u>

12 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	2.150.336	1.556.281
Chuyển tiền phải trả	299.954	140.278
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 13)	256.824	272.870
Thu nhập chưa thực hiện	1.055.046	757.099
Phải trả khác	2.229.141	7.299.522
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết	47.187	33.469
	<u>6.043.598</u>	<u>10.064.629</u>

13 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	1.1.2011	Tăng/(giảm) trong kỳ		30.6.2011
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	15.297	38.563	(49.665)	4.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.753	473.868	(478.781)	249.840
Thuế nhà đất	-	11	(11)	-
Các loại thuế khác	2.820	24.120	(24.151)	2.789
	<u>272.870</u>	<u>536.562</u>	<u>(552.608)</u>	<u>256.824</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

14 VỐN GÓP

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	9.376.965	9.376.965

Số lượng cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 937.696.506 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu đã được quy đổi tương đương theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

15 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.041.515	95.067	710.036	(20.353)	-	1.826.265
Lợi nhuận trong năm 2010	2.622.639	-	-	-	-	2.622.639
Phân bổ vào các quỹ	(376.948)	20.000	262.264	94.684	-	-
Chia cổ tức năm 2009	(1.172.121)	-	-	-	-	(1.172.121)
Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2010	(1.328.403)	-	-	-	-	(1.328.403)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(126.609)	-	(126.609)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	786.682	115.067	972.300	(52.278)	-	1.821.771
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011	1.430.932	-	-	-	-	1.430.932
Phân bổ vào các quỹ	(131.132)	-	-	131.132	-	-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2010	(656.388)	-	-	-	-	(656.388)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(65.152)	-	(65.152)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	228.162	228.162
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.430.094	115.067	972.300	13.702	228.162	2.759.325

Đơn vị: triệu đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

15 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (TIẾP THEO)

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối niên độ.

Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

Cổ tức

Trong kỳ, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 7% từ lợi nhuận năm trước.

16 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011	30.6.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng khách hàng	6.659.986	3.333.203
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2.905.110	1.320.055
Từ các khoản đầu tư	1.845.010	1.737.625
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.898	1.246
	<u>11.412.004</u>	<u>6.392.129</u>

17 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011	30.6.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi tiền gửi	7.572.290	3.926.948
Lãi tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước	379.096	338.066
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	395.925	381.787
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	5.300	4.753
	<u>8.352.611</u>	<u>4.651.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

18 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011	30.6.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	-	53.900
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.380)	(134)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	98.353	554
	<u>90.973</u>	<u>54.320</u>

19 THU NHẬP CỔ TỨC TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011	30.6.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác	5.933	6.935
Thu nhập từ lợi nhuận từ những năm trước chuyển về từ các công ty con	3.395	289.739
	<u>9.328</u>	<u>296.674</u>

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011	30.6.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.286	1.096
Chi phí nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp	512.674	339.140
- Các khoản chi đóng góp theo lương	32.289	26.119
- Chi trợ cấp	2.353	2.147
- Chi phí khác	27.708	23.536
Chi phí tài sản cố định:		
- Khấu hao tài sản cố định	105.248	89.580
- Các chi phí khác	183.324	149.615
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	295.646	210.269
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	54.886	43.707
	<u>1.215.414</u>	<u>885.209</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

21 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	tiền đồng	và vàng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.470.670	2.470.670
Thư tín dụng trả chậm	-	736.835	736.835
Bảo lãnh thanh toán	736.130	342.572	1.078.702
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	507.161	15.597	522.758
Bảo lãnh dự thầu	139.872	2.168	142.040
Các bảo lãnh khác	817.359	25.840	843.199
	<u>2.200.522</u>	<u>3.593.682</u>	<u>5.794.204</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	tiền đồng	và vàng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.028.589	2.028.589
Thư tín dụng trả chậm	-	357.060	357.060
Bảo lãnh thanh toán	460.509	22.189	482.698
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	439.979	13.812	453.791
Bảo lãnh dự thầu	101.404	379	101.783
Các bảo lãnh khác	601.187	37.779	638.966
	<u>1.603.079</u>	<u>2.459.808</u>	<u>4.062.887</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

22 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 Triệu đồng	30.6.2010 Triệu đồng
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	15.401	1.673
Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết	31	3.674
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	30	48
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	17.453	24.739
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	401	4.624
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	984	9.976
Góp vốn vào công ty con	-	100.000
Cổ tức nhận được từ các công ty con	3.395	289.739
Phí thanh toán cho các công ty con	8.255	6.579
Phí thanh toán cho các công ty liên kết	44.959	41.107
Phí dịch vụ nhận từ công ty con	40	3.350

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

22 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại thời điểm cuối kỳ/cuối năm, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	666.236	307.257
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	14.045	12.661
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	38.990	191.453
Tiền gửi tại công ty con	343.761	198.156
Cho công ty liên doanh và liên kết vay	6.567	-
Cho các bên liên quan khác vay	185	5.680
Tạm ứng và các khoản phải thu từ các công ty con	20.758	44.369
Phải trả cho các công ty con	28.140	-
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	6.991	1.507
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các công ty liên doanh và liên kết	31	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan	3	42
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	4.689	2.331
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	144	88
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	330	448
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ công ty con	380.252	379.979
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	2.529	30.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

23 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	101.797.432	178.816.478	2.246.632	111.098.039	37.769.556
Ngoài nước	-	-	3.547.572	36.790.103	-
	<u>101.797.432</u>	<u>178.816.478</u>	<u>5.794.204</u>	<u>147.888.142</u>	<u>37.769.556</u>

24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

24.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đã trình bày tại thuyết minh 2.8 cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MÁU B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO QUÝ VÀ KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

24.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng được trình bày theo định kỳ thay đổi lãi suất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Đơn vị: Triệu đồng
								Trên 5 năm
								Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.155.023	-	-	-	-	-	6.155.023
Tiền gửi tại NHNN	-	1.110.197	956.714	-	-	-	-	2.066.911
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.674.269	25.605.694	12.365.954	1.488.520	2.206.180	55.340.617
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.125.148	661.791	-	-	-	-	-	661.791
Cho vay khách hàng (*)	-	266.066	4.584.176	74.465.521	5.116.200	14.833.796	1.142.040	101.795.432
Chứng khoán đầu tư (*)	-	55.748	2.744.101	4.146.893	482.461	3.172.192	20.467.141	37.769.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	3.186.871	-	-	-	-	-	3.186.871
Tài sản cố định	-	1.161.764	-	-	-	-	-	1.161.764
Tài sản khác	-	23.770.333	-	-	-	-	-	23.770.333
Tổng tài sản	1.125.148	36.367.793	21.959.260	104.218.108	17.964.615	19.494.508	23.815.361	6.963.505
								231.908.298
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	13.334.972	15.551.006	5.919.392	1.792.950	274.301	36.872.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.266	24.210	271.343	350.381
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.060.711	38.438.592	5.686.945	3.840.227	10.916.775	141.943.857
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	7.715.502	17.323.699	1.511.188	1.867.218	2.208.728	33.626.335
Nợ khác	-	6.043.598	-	-	-	-	-	6.043.598
Tổng nợ phải trả	-	6.043.598	104.111.185	71.313.297	13.125.791	7.524.605	13.671.147	218.836.792
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	1.125.148	30.324.195	(82.151.925)	32.904.811	4.838.824	11.969.903	10.144.214	13.071.506
Các cam kết tín dụng và nợ tiềm tàng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(5.794.204)	-	-	-	-	-	(5.794.204)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.125.148	24.529.991	(82.151.925)	32.904.811	4.838.824	11.969.903	10.144.214	7.277.302

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

24.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỷ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.318.493	617.262	4.060.342	42.046	17.166	49.617	43.809	6.288	6.155.023
Tiền gửi tại NHNN	944.460	1.122.451	-	-	-	-	-	-	2.066.911
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	48.834.101	6.109.517	264.180	99.318	13.268	3.562	4.314	12.357	55.340.617
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	169.651	(134.853)	290.149	389.512	(7.650)	(7.921)	(37.097)	-	661.791
Cho vay khách hàng (*)	68.235.859	15.163.792	18.216.481	179.300	-	-	-	-	101.795.432
Chứng khoán đầu tư(*)	32.095.927	4.088.549	1.585.080	-	-	-	-	-	37.769.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.186.871	-	-	-	-	-	-	-	3.186.871
Tài sản cố định	1.161.764	-	-	-	-	-	-	-	1.161.764
Tài sản khác	6.782.850	3.640.197	13.345.451	837	-	-	998	-	23.770.333
Tổng tài sản	162.729.976	30.606.915	37.761.683	711.013	22.784	45.258	12.024	18.645	231.908.298
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	27.516.217	4.524.865	4.831.022	182	36	100	-	199	36.872.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	350.381	-	-	-	-	-	-	-	350.381
Tiền gửi của khách hàng	120.385.855	18.406.366	2.463.435	650.299	19.930	4.776	2.825	10.371	141.943.857
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	5.090.000	-	28.536.335	-	-	-	-	-	33.626.335
Nợ khác	4.090.055	266.426	1.585.866	19.928	63.644	5.307	2.979	9.393	6.043.598
Vốn và các quỹ	12.136.290	-	-	-	-	-	-	-	12.136.290
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	169.568.798	23.197.657	37.416.658	670.409	83.610	10.183	5.804	19.963	230.973.082
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(6.838.822)	7.409.258	345.025	40.604	(60.826)	35.075	6.220	(1.318)	935.216
Rủi ro tiền tệ từ cam kết tín dụng và nợ tiềm tàng	(2.200.522)	(3.297.891)	-	(193.983)	(65.646)	(4.222)	-	(31.940)	(5.794.204)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(9.039.344)	4.111.367	345.025	(153.379)	(126.472)	30.853	6.220	(33.258)	(4.858.988)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

24.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày đáo hạn:

Tài sản	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: Triệu đồng		
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.155.023	-	-	-	6.155.023		
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.066.911	-	-	-	2.066.911		
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	31.605.671	16.168.746	5.566.200	2.000.000	-	55.340.617		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	661.791	-	-	-	661.791		
Cho vay khách hàng (*)	696.604	428.545	6.220.824	28.388.519	27.319.052	23.895.411	101.795.432		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.352.849	5.988.980	14.676.493	5.815.372	37.769.556		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3.186.871	3.186.871		
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.161.764	1.161.764		
Tài sản khác	-	-	23.770.333	-	-	-	23.770.333		
Tổng tài sản	696.604	428.545	73.833.402	39.943.699	43.995.545	34.059.418	231.908.298		
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-		
Tiền gửi của các TCTD khác	-	21.244.549	14.426.358	927.413	274.301	-	36.872.621		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	7.284	11.993	46.151	241.136	43.817	350.381		
Tiền gửi của khách hàng	-	91.865.471	31.648.518	5.702.708	12.727.126	34	141.943.857		
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	14.675.519	11.375.013	2.447.670	2.128.133	3.000.000	33.626.335		
Nợ khác	-	6.043.598	-	-	-	-	6.043.598		
Tổng nợ phải trả	-	133.836.421	57.461.882	9.123.942	15.370.696	3.043.851	218.836.792		
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	696.604	428.545	(60.003.019)	30.819.757	28.624.849	31.015.567	13.071.506		

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO QUÝ VÀ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2011.



Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa